

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 818/2023/DS-PT

Ngày: 11 - 12 - 2023

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản, đòi tài sản, yêu cầu xem xét công sức làm dâu, đòi bồi thường về tài sản, huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mười

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Tám

Bà Lê Thúy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thế Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 482/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 8 năm 2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản, đòi tài sản, yêu cầu xem xét công sức làm dâu, đòi bồi thường về tài sản, huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân Tây Ninh bị kháng cáo.

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số C, tổ C, ấp S, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh (có mặt)

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà D: Ông Bồ Văn N, sinh năm 1954; địa chỉ: 8, tổ A, Q, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/3/2023) (có mặt)

1.2. Anh Ngô Trần Vĩnh L, sinh năm 1987; Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của anh L: Bà Trần Thị Ngọc D (Theo văn bản ủy quyền ngày 06/12/2022) (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Ngô Thiệu S, sinh năm 1946; Địa chỉ: Số H đường H, Khu phố B, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt)

2.2. Ông Ngô Thiệu K, sinh năm 1950; Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt)

2.3. Ông Phạm Văn Đ (đã chết ngày 27/12/2015);

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ:*

- Bà Ngô Thị T, sinh năm 1943; Địa chỉ: Ô, khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; (vắng mặt)

- Anh Phạm Ngô Hoàng P, sinh năm 1964; (vắng mặt)

- Anh Phạm Ngô Hoàng C, sinh năm 1970; (vắng mặt)

- Chị Phạm Ngô Hồng S1, sinh năm 1976; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ô, khu phố T, thị trấn G, huyện G, Tây Ninh.

- Anh Phạm Ngô Hoàng C1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ô, khu phố T, thị trấn G, huyện G, Tây Ninh (vắng mặt)

- Chị Phạm Ngô Hoàng M, sinh năm 1972; Địa chỉ: A T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

- Chị Phạm Ngô Hoàng S2, sinh năm 1974; Địa chỉ: 1, B, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

- Chị Phạm Ngô Hoàng Y, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ô, khu phố T, thị trấn G, huyện G, Tây Ninh (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của anh P, anh C, chị Hồng S3, anh C1, chị M, chị Hoàng S4: Chị Phạm Ngô Hoàng Y, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ô, khu phố T, thị trấn G, huyện G, Tây Ninh.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 27/5/2016)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Ngô Tuyết H, sinh năm 1940; Địa chỉ Ô2/20 khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; (vắng mặt)

3.2 Bà Ngô Thị T, sinh năm 1943; Địa chỉ: Ô, khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; (vắng mặt)

3.3 Bà Ngô Oanh O, sinh năm 1948; Địa chỉ: Ô khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông S, ông K, bà H, bà T, bà O: Ông Huỳnh Văn Â, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số A, hẻm H, Đường C, khu phố H, phường H, tỉnh Tây Ninh (Theo văn bản ủy quyền ngày 02/01/2018 và ngày 14/5/2018) (có mặt)

3.4 Ngô Thiếu B, sinh năm 1952; Địa chỉ: A Saratoga DR C, CO. 80910, USA; (vắng mặt)

3.5 Ông Ngô Thiếu Đ1, sinh năm 1942; Địa chỉ: C Redoakcourt Nuwok Leans L, USA; (vắng mặt)

3.6 Bà Ngô Tuyết T1. (Đã chết ngày 17/02/2017)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1:

- Chị Lê Ngọc B1, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt)

- Chị Lê Ngọc M1, sinh năm 1977; Địa chỉ: Địa chỉ: Ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt)

- Anh Lê Quyết T2 (Đã chết năm 2002).

+ Chị Nguyễn Thị B2, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ô, ấp T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh (Vợ anh T2); (vắng mặt)

+ Chị Lê Ngọc N1, sinh năm 1996; Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (Con ông T2) (vắng mặt)

- Chị Huỳnh Thị Thu T3, sinh năm 1994 (vắng mặt)

- Chị Huỳnh Thị Thu T4, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: E (Số mới E), ấp E, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Anh Huỳnh Văn T5, sinh năm 1991; Địa chỉ: E (Số mới E), ấp E, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của anh T5: Ông Huỳnh Văn L1; Địa chỉ: E (Số mới E), ấp E, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

- Chị Trần Lê Thanh T6, sinh năm 1974; Địa chỉ: K, nội ô thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt)

- Anh Khuru Gia N2, sinh năm 1974; Địa chỉ: K, nội ô thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của anh N2: Chị Trần Lê Thanh T6, sinh năm 1974; Địa chỉ: K, nội ô thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh (Theo văn bản ủy quyền ngày 25/5/2016)

4. Người kháng cáo: bà Trần Thị Ngọc D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 27-11-2015 trong quá trình giải quyết vụ án của bà Trần Thị Ngọc D và anh Ngô Trần Vĩnh L khai và lời trình bày của người đại diện cho bà D anh L:*

Cụ Ngô Văn C2 chết ngày 07-7-2007, cụ Vân Tuyết H1 chết ngày 17-7-1956 đều không để lại di chúc. Cụ C2 và cụ H1 có 09 người con: bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Thị T, bà Ngô Oanh O, ông Ngô Thiếu Đ1, ông Ngô Thiếu B, ông Ngô Thiếu S, ông Ngô Thiếu K, ông Ngô Thiếu H2 chết 16-8-2007 có 01 người con tên Ngô Trần Vĩnh L, bà Ngô Tuyết T1. Hai cụ không có con nuôi, không có con riêng.

Trước đây cụ C2 có phần đất diện tích 1.028,50 m² tại khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh, trên đất có căn nhà cấp 04. Sau đó cụ C2 và cụ H1 chia cho 08 người con tổng cộng diện tích 577,30 m²; còn lại căn nhà và diện tích đất 451,20 m² do cụ C2 và con trai út là Ngô Thiếu H2 tiếp tục quản lý sử dụng. Bà chung sống với ông H2 tại phần đất này từ năm 1984 đến năm 2008 và có 01 con chung là Ngô Trần Vĩnh L sinh năm 1987. Ngày 24-12-2006, vợ chồng bà được cụ C2 cho xây dựng căn quán diện tích đất ngang 4,5 m x dài 26 m để bán cà phê, nhưng chưa sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 30-10-2008, anh rể của ông H2 là ông Phạm Văn Đ buộc bà phải rời khỏi nhà, sau đó ông Đ cùng ông K phá dỡ quán cà phê.

Bà yêu cầu những người thừa kế của cụ C2, cụ H1 trả cho bà phần diện tích đất ngang 4,5 m x dài 26 m có ranh giáp đất ông K tại Ô, khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh vì phần diện tích đất này cụ C2 đã cho bà và ông H2.

Yêu cầu những người thừa kế của cụ C2 và cụ H1 chia phần đất diện tích 9,8 m x 27 m đất còn lại và căn nhà trên đất thành 10 phần, bà và Ngô Trần Vĩnh L được hưởng 01 phần; bà yêu cầu hưởng thêm 01 phần gọi là tính công sức làm dâu gia đình cụ C2 23 năm; Còn lại 08 phần chia cho 08 người con của cụ C2, cụ H1.

Ông Đ và ông K phải bồi thường cho bà 149.000.000 đồng bao gồm: 49.000.000 đồng thiệt hại do dỡ bỏ quán, các vật dùng gồm quầy pha chế dài 01 m làm bằng cây trai, 01 tủ kiếng ngang 1,2 m x 1,1 m, 01 truyền hình hiệu Darling 36 inch, đầu máy, âm ly, 40 ly có tay cầm, 40 tách, 20 đĩa nhỏ, 40 phin pha chế loại dày, 02 kệ đựng ly loại lớn bằng nhựa, 02 thùng nhựa đựng nước đá, 04 thau rửa ly, 02 xô nhựa; 100.000.000 đồng bà để trong tủ ngày 30-10-2008 ông K và ông Đ đuổi bà đi nên bà không thể về lấy; thu nhập bị mất từ việc kinh doanh tạm tính từ ngày 30-10-2008 đến ngày 02-6-2023 (175 tháng), mỗi tháng là 9.000.000 đồng, thành tiền là 1.575.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của bà D thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận chia di sản thừa kế ngày 19-6-2012, được công chứng chứng thực tại Phòng C3 ngày 29-6-2012, và hủy các văn bản cá biệt là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01427(CN) ngày 29-8-2012 do UBND huyện G cấp cho ông Ngô Thiếu S; giấy CNQSD đất số CH01530(CN) ngày 29-10-2012 do UBND huyện G cấp cho anh Khuru Gia N2 và chị Trần Lê Thanh T6; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01583(CN) ngày 30-11-2012 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Khuru Gia N2 và chị Trần Lê Thanh T6.

Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C2, yêu cầu tính công sức làm dâu của bà D cho cụ C2 23 năm.

Yêu cầu ông K và người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Đ phải trả khoản tiền thuê nhà trọ mỗi tháng 1.000.000 đồng từ ngày 30-10-2008 đến ngày 02-6-2023 (175 tháng), tổng cộng là 175.000.000 đồng

** Theo trình bày anh Ngô Trần Vĩnh L:* Phần tài sản cụ C2, cụ H1 để lại đã được chia thừa kế năm 2012 tại Phòng Công chứng ở T và có lập văn bản thỏa thuận chia thừa kế. Theo thỏa thuận anh nhận của ông Ngô Thiếu S 450.000.000 đồng. Căn quán được xây dựng có kết cấu: Nhà mái lá dừa, nền xi măng, cột xi măng, không có vách; kinh doanh từ năm 2007 đến năm 2008 thì ngừng kinh doanh. Năm 2012 nhà quán cà phê đã dỡ bỏ khi anh nhận được tiền phần thừa kế mà ông H2 được hưởng. Bà D không có kinh doanh quán cà phê, nhà quán do bà D cho tiền anh xây dựng nhưng là của anh.

Ngày 28-3-2016 anh L xin thay đổi lời khai: nhà quán là của bà D, thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà D. Số tiền 450.000.000 đồng nhận của ông S là không tương xứng với giá trị phần tài sản ông H2 được hưởng. Ngày 08-01-2016 anh ủy quyền cho bà D, sau khi vụ án được thụ lý lại anh L tiếp tục ủy quyền cho bà D theo văn bản ủy quyền ngày...

** Theo lời trình bày của ông Ngô Thiếu S:* Cha ông là Cụ Ngô Văn C2 (chết năm 2007), mẹ cụ Vân Tuyết H1 (chết năm 1956). Cụ C2 và cụ H1 có 09 người con: bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Thị T, bà Ngô Oanh O, ông Ngô Thiếu Đ1, ông Ngô Thiếu B, ông Ngô Thiếu S, ông Ngô Thiếu K, ông Ngô Thiếu H2 chết 16-8-2007 có 01 người con tên Ngô Trần Vĩnh L, bà Ngô Tuyết T1 (chết năm 2017) có 06 người con: chị Lê Thị Ngọc B3, chị Lê Ngọc M1, anh Lê Quyết T2 (chết năm 2002) có con là chị Lê Ngọc N1, chị Huỳnh Thị Thu T3, chị Huỳnh Thị Thu T4, anh Huỳnh Văn T5 bị nhiễm chất độc màu da cam. Cha mẹ ông không có con nuôi, không có con riêng. Ông bà nội ông bà ngoại của ông chết trước cha mẹ ông. Cha mẹ ông chết để lại diện tích đất tranh chấp thực tế sử dụng là 324,1 m². Trên đất có căn nhà tường cấp 4B. Cha mẹ ông chết không để lại di chúc.

Ông không đồng ý các yêu cầu khởi kiện của bà D và anh L. Vì năm 2009 anh L khởi kiện yêu cầu chia di thừa kế của cụ C2 để lại đối với diện tích 451,2 m² tại khu phố T, thị trấn G, tỉnh Tây Ninh. Theo biên bản định giá ngày 30-3-2011 thì giá trị đất của cụ C2 để lại 3.500.000.000 đồng, giá trị nhà cấp 4B trị giá 68.656.000 đồng. Ngày 19-6-2012 có văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế có công chứng chứng thực tại Văn phòng C4. Ngày 20-6-2012 anh L đã nhận 450.000.000 đồng là phần ông Ngô Thiếu H2 được hưởng của cụ Ngô Văn C2. Nên di sản của cụ C2 đã chia cho ông H2 xong, ông không đồng ý theo yêu cầu của bà D và anh L.

Sau khi làm văn bản thỏa thuận về di sản của cụ C2, ông làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho ông đứng tên và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01427(CN) ngày 29-8-2012. Ngày 20-10-2012 ông làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất phần đất diện tích 86,9 m² thửa 186 tờ bản đồ 27 tại Ô, khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh cho chị T6 và anh N2; ngày 24-11-2012 ông tiếp tục làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất phần đất diện tích 282,5 m² thửa 186 tờ bản đồ 27 tại Ô, khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh lại cho chị T6 và anh N2. Nhà đất của cụ C2 có được khi cụ C2 còn sống và ông H2 chưa chung sống với bà D.

Bà D không sống chung với cụ C2 nên yêu cầu tính công sức làm dâu là không đúng, ông không đồng ý.

Đối với yêu cầu đòi lại tài sản của bà D quán bán cà phê ông không đồng ý vì quán để lâu mục hư hỏng.

** Theo trình bày ông Ngô Thiếu K:* Ông thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông Ngô Thiếu S.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia phần di sản thừa kế của cụ C2, đòi tài sản và công sức làm dâu của bà D với đối với cụ C2 thì ông không đồng ý. Vì di sản của cụ C2 đã được các đồng thừa kế của cụ C2 chia cho ông H2 được hưởng là 450.000.000 đồng, anh L đã nhận năm 2012. Phần tài sản bà D đòi ông không có chiếm giữ hay quản lý tài sản của bà D nên ông không đồng ý trả cho bà D số tiền như bà D yêu cầu.

Đối với yêu cầu công sức làm dâu của bà D thì bà D không chăm sóc nuôi dưỡng cụ C2 nên ông không đồng ý theo yêu cầu bà D.

** Theo lời trình bày của bà Phạm Ngô Hoàng Y người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ:*

Quán cà phê bà D yêu cầu, bà không biết ai là người xây dựng nhưng do anh L đứng bán cà phê. Sau khi cụ C2, ông H2 chết anh L bỏ đi không bán nữa. Nhà quán không ai gìn giữ, bảo quản nên hư hỏng. Nên bà không đồng ý yêu cầu khởi

kiện của bà D, anh L về yêu cầu ông K, ông Đ phải trả tài sản là căn quán cho bà, nếu không trả được tài sản thì trả bằng tiền là 40.000.000 đồng.

Ngoài ra năm 2004 bà có nhận chuyển nhượng phần đất ngang 06 m x 22 m giá 12.000.000 đồng. Phần đất này là nhận chuyển nhượng từ ông H2 nhưng do cụ C2 chưa tách sổ cho ông H2 nên cụ C2 đứng tên chuyển nhượng. Có các biên nhận và giấy bán đất ngày 28-4-2004 có chữ ký của ông H2.

** Lời khai của bà Ngô Tuyết H và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà H:*

Bà thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông Ngô Thiếu S.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia phần di sản thừa kế của cụ C2, đòi tài sản và công sức làm dâu của bà D đối với cụ C2 thì bà không đồng ý. Vì di sản của cụ C2 đã được các đồng thừa kế của cụ C2 đã thỏa thuận xong và đã chia phần cho ông H2 hưởng là 450.000.000 đồng. Anh L đã nhận năm 2012.

Đối với yêu cầu công sức làm dâu của bà D thì bà D không chăm sóc nuôi dưỡng cụ C2 nên bà không đồng ý theo yêu cầu bà D.

Người chăm sóc cụ C2 là bà Ngô Oanh O, còn tiền lo cho cụ C2 là tiền của ông Đ1 và ông B ở Mỹ gửi về.

Bà thống nhất biên bản thỏa thuận chia di sản của cụ Chánh ngày 19-6-2012.

** Lời khai của bà Ngô Thị T và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà T:*

Bà thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông Ngô Thiếu S .

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia phần di sản thừa kế của cụ C2, đòi tài sản và công sức làm dâu của bà D với đối với cụ C2 thì bà không đồng ý. Vì di sản của cụ C2 đã được các đồng thừa kế của cụ C2 đã thỏa thuận xong và đã chia phần cho ông H2 hưởng là 450.000.000 đồng. Anh L đã nhận năm 2012.

Đối với yêu cầu công sức làm dâu của bà D thì bà D không chăm sóc nuôi dưỡng cụ C2 nên bà không đồng ý theo yêu cầu bà D. Người chăm sóc cụ C2 là bà Ngô Oanh O. Nguồn tiền lo cho cụ C2 là tiền do ông B và ông Đ1 ở Mỹ gửi về.

Bà thống nhất biên bản thỏa thuận chia di sản của cụ Chánh ngày 19-6-2012.

** Lời khai của bà Ngô Oanh O lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà O:*

Bà thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông Ngô Thiếu S.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia phần di sản thừa kế của cụ C2, đòi tài sản và công sức làm dâu của bà D đối với cụ C2 và yêu cầu

của anh L thì bà không đồng ý. Vì di sản của cụ C2 đã được các đồng thừa kế của cụ C2 đã thỏa thuận xong và đã chia phần cho ông H2 hưởng là 450.000.000 đồng. Anh L đã nhận năm 2012.

Đối với yêu cầu công sức làm dâu của bà D thì bà D không chăm sóc nuôi dưỡng cụ C2 nên bà không đồng ý theo yêu cầu bà D.

Người chăm sóc cụ C2 là bà, vì bà là người sống gần nhà cụ C2 nên chăm sóc cụ C2, cơm hàng ngày bà nấu. Nguồn tiền lo cho cụ C2 là của ông Ngô Thiếu Đ1 và Ngô Thiếu B gửi từ Mỹ về lo cho cụ C2.

Bà thống nhất biên bản thỏa thuận chia di sản của cụ Chánh ngày 19-6-2012.

** Ông Ngô Thiếu Đ1, ông Ngô Thiếu B được Tòa án thực hiện ủy thác tư pháp tổng đạt hợp lệ thông qua cơ quan có thẩm quyền của H3 chủng quốc Hoa Kỳ nhưng ông B, ông Đ1 vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến.*

** Chị Trần Lê Thanh T6 trình bày:* Vợ chồng chị không đồng ý với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C2 để lại. Ngày 24-11-2012 vợ chồng chị đã nhận chuyển nhượng lại từ ông Ngô Thiếu S với diện tích 369,4 m² đất tọa lạc tại khu phố T, thị trấn G, tỉnh Tây Ninh với giá đất 2.500.000.000 đồng, giá nhà 500.000.000 đồng. Phần đất diện tích ngang trước 10,65 m, ngang sau 14,5 m dài 21,58 m. Trên đất có căn nhà tường mái ngói, nền gạch đã hư hỏng. Năm 2013 chị sửa chữa, xây dựng thêm phía sau, nhà vệ sinh chi phí hết 250.000.000 đồng. Chị nhận chuyển nhượng của ông S là hợp pháp nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà D.

** Lời khai của chị Lê Ngọc B3 ngày 25-12-2017:*

Chị là con của bà Ngô Tuyết T1 chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà D và anh L. Chị đồng ý với văn bản thỏa thuận phân chia tài sản của các anh chị em của mẹ chị. Chị không đồng ý chia di sản thừa kế của cụ C2 và cụ H1.

** Lời khai của chị Lê Ngọc M1 ngày 29-12-2017:*

Chị là con của bà Ngô Tuyết T1 chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà D và anh L. Chị đồng ý với văn bản thỏa thuận phân chia tài sản của các anh chị em của mẹ chị. Chị không đồng ý chia di sản thừa kế của cụ C2 và cụ H1.

** Lời khai của Lê Ngọc N1 ngày 25-12-2017:*

Chị là con của ông Lê Quyết T2 đã (chết năm 2002) là cháu nội của bà Ngô Tuyết T1, chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà D và anh L. Chị đồng ý với văn bản thỏa thuận phân chia tài sản của các anh chị em của bà T1. Chị không đồng ý chia di sản thừa kế của cụ C2 và cụ H1.

** Lời khai của chị Nguyễn Thị B2 ngày 25-12-2017:*

Chị là vợ của anh Lê Quyết T2 là con dâu của bà T1, chị và anh T2 có một người con chung là Lê Ngọc N1 chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà D và anh L. Chị đồng ý với văn bản thỏa thuận phân chia tài sản của các anh chị em của mẹ chị. Chị không đồng ý chia di sản thừa kế của cụ C2 và cụ H1.

** Ông Huỳnh Văn L1 người giám hộ của anh Huỳnh Văn T5 ngày 26-12-2017: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D, anh L. Thống nhất với văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của các anh chị em bà T1.*

** Lời khai của chị Huỳnh Thị Thu T4 ngày 24-01-2018:*

Chị là con ruột của bà Ngô Tuyết T1, chị không đồng ý với yêu cầu của bà D. Chị đồng ý với văn bản thỏa thuận chia tài sản thừa kế của các anh chị của mẹ chị. Chị không yêu cầu chia thừa kế của cụ C2, cụ H1.

** Lời khai của chị Huỳnh Thị Thu T3 ngày 24-01-2018:*

Chị là con ruột của bà Ngô Tuyết T1, chị không đồng ý với yêu cầu của bà D. Chị đồng ý với văn bản thỏa thuận chia tài sản thừa kế của các anh chị của mẹ chị. Chị không yêu cầu chia thừa kế của cụ C2, cụ H1.

** Tại bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử:*

1. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của anh Ngô Trần Vĩnh L đối với ông Ngô Thiếu S và ông Ngô Thiếu K.

2. Không chấp nhận yêu cầu đòi tài sản và yêu cầu công sức làm dâu của bà Trần Thị Ngọc D đối với ông Ngô Thiếu S và ông Ngô Thiếu K và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn Đ là bà Ngô Thị T, anh Phạm Ngô Hoàng P, anh Phạm Ngô Hoàng C, chị Phạm Ngô Hồng S1, anh Phạm Ngô Hoàng C1, chị Phạm Ngô Hoàng M, chị Phạm Ngô Hồng S1, chị Phạm Ngô Hoàng Y.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Trần Thị Ngọc D đối với di sản của cụ C2.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc D đòi phần đất diện tích đất ngang 4,5 m x 26 m và yêu cầu bồi thường 1.100.000.000 đồng đối với ông Ngô Thiếu K và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn Đ là bà Ngô Thị T, anh Phạm Ngô Hoàng P, anh Phạm Ngô Hoàng C, chị Phạm Ngô Hồng S1, anh Phạm Ngô Hoàng C1, chị Phạm Ngô Hoàng M, chị Phạm Ngô Hồng S1, chị Phạm Ngô Hoàng Y.

** Tại bản án phúc thẩm số 163/2020/DS-PT ngày 11/6/2020 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Huỷ bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.*

Sau khi thụ lý lại vụ án và thực hiện việc uỷ thác tư pháp cho ông Ngô Thiệu Đ1, Ngô Thiệu B. Ngày 14-4-2022 bà D, anh L có đơn khởi kiện bổ sung với yêu cầu: Huỷ văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế số 44 lập ngày 29/6/2012 tại Văn phòng C4; Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Ngô Thiệu S đứng tên và được cấp ngày 29/8/2012; huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 20/10/2012 giữa ông Ngô Thiệu S với anh Khuru Gia N2, chị Trần Lệ Thanh T7 và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Khuru Gia N2, chị Trần Lệ Thanh T7 được cấp ngày 30/11/2012. Đồng thời giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ngày 27/11/2015.

** Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của bà D trình bày:*

Về chia di sản của cụ C2 thì ông H2 là hàng thừa kế thứ nhất của cụ C2. Ông H2 và bà D có chung một người con là anh Ngô Trần Vĩnh L.

Về hôn nhân giữa bà D với ông H2 theo quy định điểm a khoản 3 Nghị Quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 thì bà D và ông H2 là hôn nhân thực tế.

Bà D được hưởng phần di sản của ông H2 để lại do cụ C2 chết trước ông H2 nên ông H2 được hưởng phần thừa kế của cụ C2. Ông H2 chết, trong trường hợp không để lại di chúc thì bà D cũng được hưởng thừa kế phần tài sản của ông H2.

Về phần đất cất quán cà phê, thì lúc cụ C2 còn sống có cho ông H2 phần đất diện tích 4,5 mét x 26 mét = 117m² để mở quán cà phê (việc này được ông S thừa nhận tại buổi hoà giải ngày 30/10/2008 tại thị trấn G). Vậy phần đất còn lại phát sinh thừa kế là 369m² – 117m² = 252m².

Việc bán quán cà phê đến khi ông Phạm Văn Đ chết ngày 30/10/2008 thì ông Ngô Thiệu K đến chiếm nhà, đến ngày 13/12/2012 thì dỡ quán, không cho bà D và anh L ở.

Từ những phân tích trên ông đề nghị Hội đồng xét xử: Huỷ văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế số 44 lập ngày 29/6/2012 tại Văn phòng C4; Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Ngô Thiệu S đứng tên và được cấp ngày 29/8/2012; Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 20/10/2012 giữa ông Ngô Thiệu S với anh Khuru Gia N2, chị Trần Lệ Thanh T7 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Khuru Gia N2, chị Trần Lệ Thanh T7 được cấp ngày 30/11/2012. Yêu cầu chia lại di sản thừa kế của cụ C2, cụ thể là 252m² chia làm 10 phần, trong đó bà D 01 phần và bà D 01 phần; yêu cầu ông K bồi thường số tiền 149.000.000 đồng về khoản phá dỡ quán cà phê; yêu cầu ông K trả lại phần đất 117m²; yêu cầu tính công sức làm dâu 23 năm, khấu trừ trong di sản; yêu cầu ông K phải trả khoản tiền bà D đi thuê nhà trọ ở từ năm 2008 cho đến nay; yêu cầu bồi thường tiền mất thu nhập từ việc bán quán cà phê từ năm 2008 cho đến nay; yêu cầu ông K phần bồi thường khoản tiền bà đi thuê nhà trọ sinh sống từ năm 2008 cho đến nay.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân Tây Ninh, quyết định:*

Áp dụng Điều 26; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 228; khoản 5 Điều 477; điểm c, điểm e, điểm g khoản 1 Điều 217; Điểm a khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 588; điểm d khoản 1 Điều 688; Khoản 2 Điều 149 Bộ luật dân sự 2015; Điều 676 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Q;

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị Ngọc D và anh Ngô Trần Vĩnh L đối với ông Ngô Thiếu S và ông Ngô Thiếu K.

- Không chấp nhận yêu cầu đòi công sức làm dâu của bà Trần Thị Ngọc D đối với ông Ngô Thiếu S và ông Ngô Thiếu K và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn Đ là bà Ngô Thị T, anh Phạm Ngô Hoàng P, anh Phạm Ngô Hoàng C, chị Phạm Ngô Hồng S1, anh Phạm Ngô Hoàng C1, chị Phạm Ngô Hoàng M, chị Phạm Ngô Hồng S1, chị Phạm Ngô Hoàng Y.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc D đòi phần đất diện tích đất ngang 4,5 m x 26 m và yêu cầu bồi thường 1.100.000.000 đồng đối với ông Ngô Thiếu K và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn Đ là bà Ngô Thị T, anh Phạm Ngô Hoàng P, anh Phạm Ngô Hoàng C, chị Phạm Ngô Hồng S1, anh Phạm Ngô Hoàng C1, chị Phạm Ngô Hoàng M, chị Phạm Ngô Hồng S1, chị Phạm Ngô Hoàng Y.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà D về đòi bồi thường quán cà phê, tiền mất thu nhập từ việc bán cà phê, tiền chi phí thuê nhà trọ.

- Không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 20/10/2012 giữa ông Ngô Thiếu S với anh Khuru Gia N2, chị Trần Lê Thanh T7

- Không chấp nhận yêu cầu về huỷ “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” được công chứng chứng thực tại văn phòng C4 ngày 29-6-2012; hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01427(CN) ngày 29-8-2012 do UBND huyện G cấp cho ông Ngô Thiếu S; giấy CNQSD đất số CH01530(CN) ngày 29-10-2012 do UBND huyện G cấp cho anh Khuru Gia N2 và chị Trần Lê Thanh T6; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01583(CN) ngày 30-11-2012 cấp cho anh Khuru Gia N2 và chị Trần Lê Thanh T6.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định đo đạc định giá, chi phí ủy thác tư pháp, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

** Sau khi xét xử sơ thẩm:* Ngày 13/6/2023, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

** Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:*

Trong tranh chấp này, việc các đồng thừa kế lập văn bản về việc phân chia di sản thừa kế là đúng quy định của pháp luật. Bà D không thuộc hàng thừa kế của cụ C2.

Trong khi đó, phía anh L sau khi thỏa thuận cũng đã nhận đủ số tiền 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu đồng) là vượt quá giá trị của 01 kỷ phần thừa kế. Về quyền lợi của anh L và bà D nếu có tranh chấp thì được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Về các nội dung khác theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, giải quyết là đúng pháp luật. Bà D kháng cáo nhưng không đưa ra được tình tiết nào mới có thể làm thay đổi bản chất của tranh chấp, vì vậy không có cơ sở để chấp nhận.

Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Trần Thị Ngọc D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, xét thấy:

[1.1] Theo yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc D, anh Ngô Trần Vĩnh L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất diện tích 252 m² và căn nhà cấp 4B của cụ C2 để lại.

Xét về quan hệ giữa bà D với ông H2 thấy rằng: bà D chung sống với ông H2, không có đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống với ông H2 bà D đã có chồng và có 02 người con nhưng đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 12/CN-TL ngày 18-7-1985. Bà D chung sống với ông H2 sinh anh Ngô Trần Vĩnh L sinh ngày 27-5-1987. Do đó hôn nhân giữa bà D và ông H2 là hôn nhân thực tế. Khi ông H2 chết thì bà D và anh L thuộc hàng thừa kế của ông H2, ông H2 chết sau cụ C2, nên ông H2 được nhận kỷ phần thừa kế của cụ C2 để lại, sau đó ông H2 chết không để lại di chúc nên bà D và anh L là hàng thừa kế theo pháp luật của ông H2 theo quy định tại Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005.

[1.2] Xét yêu cầu khởi kiện về chia tài sản thừa kế của bà D và anh L: ông Ngô Thiệu H2 chết sau cụ C2, nên ông H2 được hưởng phần di sản của cụ C2 để

lại. Do ông H2 chết nên anh L và bà D là đồng thừa kế phần tài sản ông H2 được hưởng.

Tại Biên bản về việc khảo sát đo đạc thực tế tài sản tranh chấp ngày 30-3-2011 được sao lục từ hồ sơ thụ lý số 28/2009/TLST-DS ngày 18-12-2009 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” do anh Ngô Trần Vĩnh L khởi kiện ông Ngô Thiếu K vào năm 2011, phần đất tranh chấp diện tích khi đo đạc thực tế có diện tích 358,8 m² có giá trị 3.500.000.000 đồng, nhà có giá trị 68.656.000 đồng. Tổng cộng nhà đất của cụ C2 là: 3.568.656.000 đồng, chia cho 09 người con của cụ C2, thì mỗi người được hưởng phần giá trị tương xứng khoảng 396.517.333 đồng.

Ngày 19-6-2012, các thừa kế thứ nhất của cụ C2 đã tự thỏa thuận phân chia di sản của cụ C2 để lại cho ông Ngô Thiếu S được quyền hưởng toàn bộ di sản của cụ C2 và chia cho ông H2 450.000.000 đồng di sản cụ C2 để lại. Việc thỏa thuận có lập thành văn bản được công chứng chứng thực ngày 29-6-2012, trong đó có anh Ngô Trần Vĩnh L đại diện cho chi của ông Ngô Thiếu H2.

Ngày 20-6-2012, anh L đã nhận số tiền 450.000.000 đồng và có làm biên nhận phần thừa kế của ông H2 được hưởng theo phần di sản của cụ C2 chia cho ông H2. Đây là di sản của ông H2 để lại được chia cho các đồng thừa kế của ông H2 là bà D và anh L. Anh L đã nhận số tiền 450.000.000 đồng là vượt giá trị của 01 kỷ phần trong di sản của cụ C2 để lại. Vì vậy, kỷ phần của ông H2 đã được hưởng phần di sản của cụ C2 để lại và anh L là người đứng ra nhận. Việc anh L, bà D là hàng thừa kế của ông H2 không thỏa thuận được phân chia phần di sản của ông H2 để lại, cụ thể là số tiền 450.000.000 đồng thì các bên được quyền tranh chấp bằng vụ án khác.

Do đó anh L, bà D yêu cầu được chia thêm khối di sản của cụ C2 để lại là không có cơ sở chấp nhận.

[1.3] Xét yêu cầu tính công sức làm dâu 23 năm của bà D:

Trong đơn khởi kiện bà D yêu cầu trả công sức làm dâu của bà 23 năm, tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện của bà yêu cầu trả công sức ít nhất là 10 năm.

Chứng cứ đã thu thập có tại hồ sơ vụ án thể hiện:

Theo xác minh, bà D không có chung hộ khẩu với cụ C2 và thường xuyên không ở nhà, không chăm sóc nuôi dưỡng cụ C2. Theo 02 tờ xác nhận của địa phương nơi bà đến làm ăn mua bán, tờ xác nhận ngày 15-6-2018 thì Ủy ban nhân dân P1 Chỉ xác nhận bà D có tạm trú ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tây Ninh từ năm 1990 đến năm 1993; tờ xác nhận ngày 16-6-2018 của Ủy ban nhân dân xã L xác nhận bà D có tạm trú ở ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh từ năm 1997 đến năm 1999.

Mặt khác tại biên bản lấy lời khai ngày 22-3-2016 (Bút lục 174) anh L khai trong giai đoạn năm 2001-2002 bà D làm tại xí nghiệp T8 01 tuần về 02, 03 lần. Năm 2005 buôn bán nhỏ tại S, ở lại chỗ làm nhưng vẫn có về thăm anh.

Bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cho rằng bà D chưa từng làm dâu, cụ C2 sống nhờ vào tiền 02 người con ở nước ngoài là ông B ông Đ1 gửi về, việc chăm sóc do bà Ngô Oanh O chăm sóc. Bà D thường xuyên không có ở nhà.

Tại các biên bản xác minh, biên bản lấy lời khai những người sống xung quanh nhà cụ C2 thể hiện họ có biết bà D chung sống với ông H2, sống chung với cụ C2, nhưng thời gian chung sống bao lâu thì không biết. Bà có làm dâu hay không thì không xác định được. Bà D cũng không chứng minh được trong thời gian từ năm 1984 đến năm 2007 đã có công sức tạo ra được một khối tài sản trong khối tài sản mà cụ C2 để lại.

Từ những căn cứ trên, có cơ sở xác định bà D không có ở tại nhà cụ C2 để làm dâu. Mặt khác lời khai của bà D, anh L mâu thuẫn với nhau, không phù hợp với chứng cứ bà D cung cấp nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu tính công sức làm dâu của bà D.

[1.4] Đối với yêu cầu đòi bồi thường quán cà phê và tài sản trong quán với số tiền là 149.000.000 đồng, thấy rằng:

Anh L khai quán cà phê là của anh L và anh L là người kinh doanh, bà D không cùng kinh doanh. Bà D yêu cầu ông K, ông Đ trả lại quán cà phê nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh do ai chiếm dụng, ai gây thiệt hại và không được ông S, ông K, người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Đ thừa nhận chiếm dụng và có gây thiệt hại. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai ngày 22-03-2016 anh L khai: năm 2012 khi anh nhận tiền đã dỡ quán (Bút lục 75). Nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà D đòi 149.000.000 đồng từ việc bị phá bỏ quán.

[1.5] Đối với yêu cầu đòi lại phần đất ngang 4,5 mét, dài 256 mét: Bà D trình bày cho rằng: khi cụ C2 còn sống có hứa sẽ cho ông H2 phần đất này, tuy nhiên bà không có tài liệu, giấy tờ gì để chứng minh. Bà D chỉ dựa vào nội dung biên bản hoà giải ngày 30/10/2008 tại Ủy ban nhân dân thị trấn G. Tuy nhiên tại biên bản này ông K trình bày về phần đất này như sau “...trước đây cha tôi có tạm cho Ngô Thiều H2 cất quán cà phê diện tích ngang 4,5 mét, dài 26 mét”, đây chỉ là tạm cho cất quán, chứ không thể hiện việc tặng cho quyền sử dụng đất. Từ đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà D.

[1.6] Đối với yêu cầu của bà D về tiền thuê nhà trọ, thấy rằng: Theo hồ sơ thể hiện bà D không chung sống, làm dâu cho cụ C2, cũng không có nhà riêng mà thường xuyên thay đổi chỗ ở để sinh sống, nên không ai xâm phạm chỗ ở của bà và

không có trách nhiệm phải trả tiền cho bà thuê nhà trọ sinh sống. Vì vậy yêu cầu của bà D không có cơ sở chấp nhận.

[1.7] Đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 20/10/2012 giữa ông Ngô Thiều S với anh Khuru Gia N2, chị Trần Lê Thanh T7. Sau khi được các đồng thừa kế uỷ quyền cho ông Ngô Thiều S kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 20/10/2012, ông S ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập đối với anh Khuru Gia N2, chị Trần Lê Thanh T7, thời điểm này phần đất không ai tranh chấp nên việc chuyển nhượng đất của ông S là phù hợp với quy định của pháp luật đất đai. Bà D yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng này là không có cơ sở chấp nhận.

[1.8] Đối với yêu cầu hủy “*Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế*” được công chứng chứng thực tại Văn phòng C4 ngày 29-6-2012; hủy các văn bản cá biệt là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01427(CN) ngày 29-8-2012 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Ngô Thiều S; giấy CNQSD đất số CH01530(CN) ngày 29-10-2012 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Khuru Gia N2 và chị Trần Lê Thanh T6; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01583(CN) ngày 30-11-2012 cấp cho anh Khuru Gia N2 và chị Trần Lê Thanh T6. Xét thấy, những giấy chứng nhận này được cấp trên cơ sở thừa kế và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên không phải là văn bản cá biệt theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Vì vậy không cần phải hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Đồng thời, khi ký kết văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế của cụ C2 để lại đã đảm bảo hàng thừa kế của cụ C2, ông Đ1, ông B ở nước ngoài nhưng có văn bản uỷ quyền được thị thực của Lãnh sự quán Việt Nam xác nhận, chỉ của ông H2 thì có anh L đại diện ký kết, không nhất thiết phải có mặt bà D (vì bà D chỉ là hàng thừa kế của ông H2, không phải hàng thừa kế của cụ C2). Mặc dù thời hạn niêm yết không đủ ngày, nhưng hồ sơ công chứng đã có đủ mặt hàng thừa kế, có sự cam kết không còn ai thuộc hàng thừa kế của cụ C2, nên không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế. Vì vậy việc công chứng văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế của Văn phòng C4 là đảm bảo theo quy định của pháp luật.

[2] Từ những nhận định và phân tích trên cho thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là có căn cứ và đúng pháp luật. Bà D kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ nào mới làm thay đổi bản chất của tranh chấp, vì vậy không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 bà D thuộc trường hợp người cao tuổi nên không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Ngọc D.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân Tây Ninh.

Áp dụng các Điều 26; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 228; khoản 5 Điều 477; điểm c, điểm e, điểm g khoản 1 Điều 217; điểm a khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 588; điểm d khoản 1 Điều 688; khoản 2 Điều 149 Bộ luật dân sự 2015; Điều 676 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị Ngọc D và anh Ngô Trần Vĩnh L đối với ông Ngô Thiếu S và ông Ngô Thiếu K.

- Không chấp nhận yêu cầu đòi công sức làm dâu của bà Trần Thị Ngọc D đối với ông Ngô Thiếu S và ông Ngô Thiếu K và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn Đ là bà Ngô Thị T, anh Phạm Ngô Hoàng P, anh Phạm Ngô Hoàng C, chị Phạm Ngô Hồng S1, anh Phạm Ngô Hoàng C1, chị Phạm Ngô Hoàng M, chị Phạm Ngô Hồng S1, chị Phạm Ngô Hoàng Y.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc D đòi phần đất diện tích đất ngang 4,5 m x 26 m và yêu cầu bồi thường 1.100.000.000 đồng đối với ông Ngô Thiếu K và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn Đ là bà Ngô Thị T, anh Phạm Ngô Hoàng P, anh Phạm Ngô Hoàng C, chị Phạm Ngô Hồng S1, anh Phạm Ngô Hoàng C1, chị Phạm Ngô Hoàng M, chị Phạm Ngô Hồng S1, chị Phạm Ngô Hoàng Y.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà D về đòi bồi thường quán cà phê, tiền mất thu nhập từ việc bán cà phê, tiền chi phí thuê nhà trọ.

- Không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 20/10/2012 giữa ông Ngô Thiếu S với anh Khuru Gia N2, chị Trần Lê Thanh T7

- Không chấp nhận yêu cầu về huỷ “*Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế*” được công chứng chứng thực tại Văn phòng C4 ngày 29-6-2012; hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01427(CN) ngày 29-8-2012 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Ngô Thiếu S; giấy CNQSD đất số CH01530(CN) ngày 29-10-2012 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Khuru Gia N2 và chị Trần Lê Thanh T6; giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số CH01583(CN) ngày 30-11-2012 cấp cho anh Khuru Gia N2 và chị Trần Lê Thanh T6.

2. Chi phí thẩm định đo đạc định giá: Bà Trần Thị Ngọc D, anh Ngô Trần Vĩnh L phải chịu 1.500.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ lần thứ nhất và thẩm định, định giá lần thứ hai là 2.500.000 đồng; tiền thuê công ty Đ2 là 22.000.000 đồng. Ghi nhận bà D đã nộp tiền xong.

3. Chi phí ủy thác tư pháp: Bà D phải chịu 5.910.000 đồng chi phí dịch tài liệu, văn bản ủy thác tư pháp, 380 USD gửi vào Ngân hàng W và 750.000 đồng lệ phí Ủy thác tư pháp theo biên lai thu số 0018737 ngày 11-4-2016; số 0019392, số 0019391 ngày 04-4-2017; số 0001606 ngày 01-4-2021; số 0001607 ngày 01-4-2021. Ghi nhận bà D đã nộp xong các khoản chi phí trên.

4. Án phí: Bà Trần Thị Ngọc D được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Hoàn trả cho bà D số tiền nộp tạm ứng án phí sơ thẩm 11.250.000 đồng (Mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009902 ngày 04-02-2016 và 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) theo biên lai thu số 0009877 ngày 16-02-2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Anh Ngô Trần Vĩnh L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thúy Cầu

Cao Văn Tám

Phạm Công Mười

